

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Chúng tôi - Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dược vật tự y tế Hải Dương (gọi tắt là "Công ty") đã tiến hành lập Báo cáo của Ban Giám đốc và chịu trách nhiệm về tính trung thực và hợp lý của Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009.

**Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc của Công ty tại ngày lập báo cáo này gồm:**

**Hội đồng quản trị:**

- Ông Trần Văn Oanh Chủ tịch Hội đồng quản trị

**Ban Giám đốc:**

- Ông Nguyễn Xuân Trang Giám đốc
- Bà Nguyễn Tú Anh Phó Giám đốc
- Ông Chu Văn Long Kế toán trưởng

**Các chi nhánh trực thuộc:**

- Phòng dược liệu
- Chi nhánh Hà Nội
- Chi nhánh TP Hải Dương
- Chi nhánh Thanh Miện
- Chi nhánh Kim Thành
- Chi nhánh Bình Giang
- Chi nhánh Kinh Môn
- Chi nhánh Thanh Hà
- Chi nhánh Cẩm Giàng
- Chi nhánh Tứ Kỳ
- Chi nhánh Gia Lộc
- Chi nhánh Nam Sách
- Chi nhánh Ninh Giang
- Chi nhánh Chí Linh

**Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

**1. Hình thức sở hữu vốn :**

Công ty cổ phần Dược vật tự y tế Hải Dương được chuyển đổi từ Công ty Dược Vật tự y tế Hải Dương theo Quyết định số 5943/QĐ/UB ngày 17/12/2002 của UBND tỉnh Hải Dương về việc chuyển doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0403000046 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp ngày 04 tháng 04 năm 2008, thay đổi lần thứ 2 ngày 06 tháng 05 năm 2008. Theo đó;

**Vốn điều lệ: 20.250.000.000 đồng.**

(Bằng chữ: Hai mươi tỷ, hai trăm năm mươi triệu đồng chẵn)

**Danh sách cổ đông tại thời điểm 31/12/2009:**

Nội dung	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần ( VND)	Tỷ lệ góp vốn
- Tổng Công ty vốn và kinh doanh nhà nước	Phổ thông	18.190 CP	1.819.000.000	17,73 %
- Cán bộ CNV	Phổ thông	75.854 CP	7.585.400.000	73,93 %
- Cổ đông ngoài	Phổ thông	8.556 CP	855.600.000	8,34 %
<b>Cộng</b>		<b>102.600 CP</b>	<b>10.260.000.000</b>	<b>100 %</b>

Mệnh giá cổ phần: 100.000 đồng/CP

**Trụ sở chính:** Số 102- Ph- òng Nguyễn Trãi- TP Hải D- ơng- Tỉnh Hải D- ơng

## **2. Ngành nghề kinh doanh :**

- Thu mua, nuôi trồng d- ợc liệu, hóa chất;
- Sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu thuốc chữa bệnh, d- ợc liệu, hóa chất, tinh dầu, vật t- y tế;
- In ấn biểu mẫu y tế;
- Dịch vụ t- vấn khoa học kỹ thuật và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực y, d- ợc, mỹ phẩm và thực phẩm;
- Dịch vụ kiểm tra chất l- ợng d- ợc phẩm; Mua bán kính;
- Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô; Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa;
- Cho thuê văn phòng, bến bãi, nhà ở; Kinh doanh dịch vụ khách sạn;
- Sản xuất, mua bán thực phẩm chức năng bổ sung; Dịch vụ chăm sóc sắc đẹp;

### **Tại báo cáo này Ban giám đốc xin khẳng định những vấn đề sau đây:**

- Ban giám đốc công ty chịu trách nhiệm trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính một cách trung thực và hợp lý.
- Chúng tôi đã cung cấp toàn bộ các tài liệu kế toán cần thiết cho các Kiểm toán viên và chịu trách nhiệm về tính trung thực của các tài liệu đã cung cấp.
- Việc thiết lập và duy trì một hệ thống kế toán và hệ thống kiểm soát nội bộ có hiệu lực, để thực thi công việc quản lý là thuộc trách nhiệm của Ban giám đốc.
- Tài sản mà công ty đang nắm giữ là thuộc quyền sở hữu hợp pháp của công ty, không có bất kỳ một sự kiện nào có thể dẫn tới việc tranh chấp các tài sản mà công ty đang sử dụng.
- Báo cáo tài chính đã phản ánh một cách trung thực về tình hình tài sản, công nợ và nguồn vốn chủ sở hữu của Công ty tại thời điểm 31/12/2009, cũng nh- kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.
- Báo cáo tài chính đã đ- ợc lập phù hợp với các Chính sách kế toán đã đ- ợc trình bày trong bản ghi chú Báo cáo tài chính và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Qui định hiện hành về kế toán của Việt Nam.
- Kể từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày lập báo cáo, chúng tôi không thấy phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh h- ưởng đáng kể đến các thông tin đã đ- ợc trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh h- ưởng tới hoạt động của Công ty cho năm tài chính tiếp theo.

**Thay mặt và Đại diện Ban Giám đốc**

**CÔNG TY CỔ PHẦN D- ỢC VẬT T- Y TẾ HẢI D- ƠNG**

---

**Nguyễn Xuân Trang**

**Giám đốc**

*Hải D- ơng, ngày 20 tháng 02 năm 2010*

Hà Nội, ngày 02 tháng 04 năm 2010

Số: /CPAHANOI-BCKT

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2009  
của Công ty Cổ phần D- ọc Vật t- y tế Hải D- ơng

**Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ – BAN GIÁM ĐỐC  
CÔNG TY CỔ PHẦN D- ọc Vật t- y tế Hải D- ơng**

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà nội (CPA Hà Nội) đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần D- ọc Vật t- y tế Hải D- ơng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009, bao gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo l- u chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính nh- ã trình bày từ trang 06 đến trang 23 kèm theo. Báo cáo tài chính này đ- ọc lập phù hợp với các quy định của Chế độ kế toán Việt Nam nêu tại mục II, III, IV, V và VI trong phần Thuyết minh Báo cáo tài chính.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc và Kiểm toán viên**

Nh- ã trình bày trong Báo cáo của Ban Giám đốc tại trang 02- 03, Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày Báo cáo tài chính một cách trung thực và hợp lý.

Trách nhiệm của chúng tôi là dựa trên kết quả kiểm toán để đ- a ra ý kiến độc lập về Báo cáo tài chính và sau đó báo cáo với Ban Giám đốc của Công ty.

### **Cơ sở của ý kiến**

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và các Quy định kiểm toán độc lập hiện hành ở Việt Nam. Những Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi lập kế hoạch và tiến hành kiểm toán để đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Cuộc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra dựa trên cơ sở chọn mẫu và áp dụng các thủ tục kiểm toán khác nhằm thu thập các bằng chứng xác minh những số liệu và thông tin đ- ọc trình bày trong Báo cáo tài chính, đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc kế toán và ph- ơng pháp kế toán đ- ọc áp dụng, các - ớc tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng nh- cách trình bày tổng quát Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin t- ờng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

### **Ý kiến của kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu thì Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần D- ọc vật t- y tế Hải D- ơng cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2009 đã:

- (a) Phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài sản, công nợ và nguồn vốn chủ sở hữu của Công ty tại thời điểm 31/12/2009 cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.
- (b) Phù hợp với Chế độ kế toán, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành về kế toán có liên quan.

Báo cáo kiểm toán được lập bằng 06 bản tiếng Việt, các bản có giá trị pháp lý ngang nhau. Công ty Cổ phần Dược vật lý Tế Hải Đông giữ 05 bản. Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội giữ 01 bản.

**Kiểm toán viên**

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI**  
**Tổng Giám đốc**

**Lê Văn Dò**  
*Chứng chỉ kiểm toán viên*  
*Số: 0231 /KTV*

**Nguyễn Ngọc Tĩnh**  
*Chứng chỉ kiểm toán viên*  
*Số: 0132/KTV*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>130.325.657.529</b>	<b>110.815.471.697</b>
<b>I. Tiền và các khoản t- ong d- ong tiền</b>	<b>110</b>		<b>17.637.755.922</b>	<b>13.154.425.994</b>
1. Tiền	111	V.01	17.637.755.922	13.154.425.994
<b>II. Các khoản đầu t- tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
<b>III. Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>		<b>68.309.150.868</b>	<b>55.443.967.818</b>
1. Phải thu khách hàng	131		71.669.563.487	31.102.313.540
2. Trả tr- ớc cho ng- ời bán	132		560.181.563	5.333.383.031
3. Các khoản phải thu khác	138	V.02	3.167.834	20.984.859.247
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(3.923.762.016)	(1.976.588.000)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>44.001.993.203</b>	<b>41.606.501.111</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.03	44.001.993.203	41.606.501.111
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>376.757.536</b>	<b>610.576.774</b>
1. Chi phí trả tr- ớc ngắn hạn	151		26.592.950	-
2. Tài sản ngắn hạn khác	158		350.164.586	610.576.774
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>20.626.283.977</b>	<b>14.111.382.125</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>19.871.481.712</b>	<b>13.572.321.810</b>
<b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>221</b>	<b>V.04</b>	<b>17.621.292.598</b>	<b>10.654.536.674</b>
- Nguyên giá	222		39.627.497.232	27.225.819.699
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(22.006.204.634)	(16.571.283.025)
<b>2. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>	<b>V.04</b>	<b>1.719.955.202</b>	<b>2.239.941.658</b>
- Nguyên giá	228		2.399.937.490	2.399.937.490
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(679.982.288)	(159.995.832)
<b>3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>230</b>	<b>V.05</b>	<b>530.233.912</b>	<b>677.843.478</b>
<b>III. Bất động sản đầu t-</b>	<b>240</b>		-	-
<b>IV. Các khoản đầu t- tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>23.000.000</b>	<b>23.000.000</b>
1. Đầu t- dài hạn khác	258	V.06	23.000.000	23.000.000
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>731.802.265</b>	<b>516.060.315</b>
1. Chi phí trả tr- ớc dài hạn	261		731.802.265	516.060.315
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>150.951.941.506</b>	<b>124.926.853.822</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>131.628.610.318</b>	<b>104.628.198.147</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>118.487.907.540</b>	<b>89.956.995.093</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.07	38.447.890.167	22.196.351.941
2. Phải trả ng- ời bán	312		70.968.161.084	44.612.977.332
3. Ng- ời mua trả tiền tr- ớc	313		573.550.064	453.933.403
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà n- ớc	314	V.08	1.378.698.357	852.569.597
5. Phải trả công nhân viên	315		3.371.348.575	3.042.910.267
6. Chi phí phải trả	316		1.107.701.689	1.998.388.699
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.09	2.640.557.604	16.799.863.854
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>320</b>		<b>13.140.702.778</b>	<b>14.671.203.054</b>
1. Vay và nợ dài hạn	324	V.10	11.853.401.034	13.717.337.302
2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	326		1.287.301.744	953.865.752
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>19.323.331.188</b>	<b>20.298.655.675</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.11	<b>18.526.848.141</b>	<b>20.030.300.601</b>
1. Vốn đầu t- của chủ sở hữu	411		10.260.000.000	10.260.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	413		3.256.613.420	3.256.613.420
3. Quỹ đầu t- phát triển	417		1.217.144.501	3.886.546.328
4. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.121.662.392	408.868.591
5. Lợi nhuận ch- a phân phối	420		2.671.427.828	2.218.272.262
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>796.483.047</b>	<b>268.355.074</b>
1. Quỹ khen th- ơng, phúc lợi	431		796.483.047	268.355.074
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>150.951.941.506</b>	<b>124.926.853.822</b>

Hải D- ơng, ngày 20 tháng 02 năm 2010

Kế toán tr- ơng

Giám đốc

Chu Văn Long

Nguyễn Xuân Trang

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
 Năm 2009

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm tr- ớc
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.12	441.009.176.109	348.613.695.479
2. Các khoản giảm trừ	03	VI.12	2.146.663.788	2.019.228.355
+ Chiết khấu th- ơng mại			-	-
+ Giảm giá hàng bán			-	-
+ Hàng bán bị trả lại			2.146.663.788	2.019.228.355
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	10		438.862.512.321	346.594.467.124
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.13	386.271.050.030	305.106.896.630
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV	20		52.591.462.291	41.487.570.494
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.14	1.473.046.779	493.027.179
7. Chi phí tài chính	22	VI.15	4.030.391.385	5.235.540.807
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.030.391.385	5.235.540.807
8. Chi phí bán hàng	24		20.054.406.012	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		24.296.103.078	31.442.800.646
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		5.683.608.595	5.302.256.220
11. Thu nhập khác	31		631.787.478	514.296.053
12. Chi phí khác	32		23.925.323	1.222.856
13. Lợi nhuận khác	40		607.862.155	513.073.197
14. Tổng lợi nhuận kế toán tr- ớc thuế	50		6.291.470.750	5.815.329.417
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.16	1.572.867.688	1.628.292.238
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		4.718.603.062	4.187.037.179
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		45.990	40.809

Hải Dương, ngày 20 tháng 02 năm 2010

Kế toán tr- ờng

Giám đốc

Chu Văn Long

Nguyễn Xuân Trang

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
 (Theo phương pháp trực tiếp)  
 Năm 2009

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay
1	2	3
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>		
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	369.911.262.881
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02	(263.374.105.439)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(22.490.628.880)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(4.030.391.385)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(1.131.257.199)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	12.784.993.512
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(86.846.690.932)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>4.823.182.558</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>		
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(13.172.159.839)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	29.300.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	455.165.952
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(12.687.693.887)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>		
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	60.163.001.361
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(46.120.416.154)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.694.743.950)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>12.347.841.257</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>4.483.329.928</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>13.154.425.994</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>17.637.755.922</b>

Hải Dương, ngày 20 tháng 02 năm 2010

Kế toán trưởng

Giám đốc

Chu Văn Long

Nguyễn Xuân Trang



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2009

### I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

#### 1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty cổ phần Dược vật tự y tế Hải Dương là đơn vị được chuyển đổi từ Công ty Dược vật tự y tế Hải Dương theo Quyết định số 5943/QĐ/UB ngày 17/12/2002 của UBND tỉnh Hải Dương về việc chuyển doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0403000046 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp ngày 06 tháng 05 năm 2008. Theo đó;

**Vốn điều lệ: 20.250.000.000 đồng.**

(Bằng chữ: Hai mươi tỷ, hai trăm năm mươi triệu đồng chẵn)

**Trụ sở chính:** Số 102- Phường Nguyễn Trãi- TP Hải Dương- Tỉnh Hải Dương

**Danh sách cổ đông tại thời điểm 31/12/2009:**

Nội dung	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần ( VND)	Tỷ lệ góp vốn
- Tổng Công ty vốn và kinh doanh nhà nước	Phổ thông	18.190 CP	1.819.000.000	17,73 %
- Cán bộ CNV	Phổ thông	75.854 CP	7.585.400.000	73,93 %
- Cổ đông ngoài	Phổ thông	8.556 CP	855.600.000	8,34 %
<b>Cộng</b>		<b>102.600 CP</b>	<b>10.260.000.000</b>	<b>100 %</b>

#### 2. Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh:

Thu mua, nuôi trồng dược liệu, hóa chất;

Sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu thuốc chữa bệnh, dược liệu, hóa chất, tinh dầu, vật tự y tế;

In ấn biểu mẫu y tế;

Dịch vụ tư vấn khoa học kỹ thuật và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực y, dược, mỹ phẩm và thực phẩm;

Dịch vụ kiểm tra chất lượng dược phẩm; Mua bán kính;

Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô; Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa;

Cho thuê văn phòng, bến bãi, nhà ở; Kinh doanh dịch vụ khách sạn;

Sản xuất, mua bán thực phẩm chức năng bổ sung; Dịch vụ chăm sóc sắc đẹp;

### II. Niên độ kế toán. đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt nam đồng.

### III. Chế độ kế toán áp dụng

1. Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và các Thông tư bổ sung, sửa đổi kèm theo.

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

2. Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ

#### IV. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Chúng tôi, Công ty Cổ phần Dược Vật lý Y tế Hải Dương tuyên bố tuân thủ đúng Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam và phù hợp với đặc điểm sản xuất kinh doanh của Công ty.

#### V. Các chính sách kế toán áp dụng

1. **Nguyên tắc xác định các khoản tiền:** tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:

Nguyên tắc xác định các khoản t-ong đ-ong tiền: là các khoản đầu t- ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu t- đó tại thời điểm báo cáo;

Nguyên tắc và ph-ong pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ đ-oc quy đổi ra đồng Đô la Mỹ theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng nơi Doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ đ-oc quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng nơi Doanh nghiệp mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số d- các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm đ-oc kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

#### 2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:

Hàng tồn kho đ-oc tính theo giá gốc. Tr-ờng hợp giá trị thuần có thể thực hiện đ-oc thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện đ-oc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có đ-oc hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không đ-oc hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không đ-oc tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu th-ong mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình th-ờng.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp;

Ph-ong pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai th-ờng xuyên;

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đ-oc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Giá trị xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền;

**3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:**

Nguyên tắc ghi nhận:

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo nếu:

Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

Lập dự phòng phải thu khó đòi:

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm.

**4. Ghi nhận và khấu hao TSCĐ:**

**Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:**

TSCĐ của Công ty được hạch toán ban đầu theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ của đơn vị hạch toán theo 3 chỉ tiêu là nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Nguyên giá của TSCĐ bao gồm giá mua cộng thuế nhập khẩu, chi phí vận chuyển, lắp đặt, chạy thử và các chi phí liên quan khác để đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng;

**Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:**

Khấu hao TSCĐ hữu hình và vô hình được thực hiện theo phương pháp đường thẳng và theo thời gian sử dụng hữu ích - ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao áp dụng phù hợp với tỷ lệ khấu hao quy định tại Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài chính.

**5. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác:**

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo nếu:

Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.

Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn

**6. Ghi nhận các khoản chi phí trả trước:**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Lỗi chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư - xây dựng cơ bản;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

#### **7. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư - xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư - xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư - tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

Tỷ lệ vốn hoá chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ:

Trong kỳ toàn bộ chi phí đi vay được hạch toán vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

#### **8. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.**

**01. Tiền và các khoản t-ong d-ong tiền**

*Đơn vị tính: Đồng*

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>Tiền mặt</b>	<b>2.336.853.346</b>	<b>2.000.319.019</b>
Văn phòng Công ty	594.801.679	674.399.648
Phòng d-ợc liệu	312.308.111	42.191.190
Chi nhánh Hà Nội	17.790.345	51.604.282
Chi nhánh TP Hải D-ợng	167.522.034	118.117.249
Chi nhánh Thanh Miện	21.745.348	600
Chi nhánh Kim Thành	778.556.717	390.965.718
Chi nhánh Bình Giang	171.118	33.449.224
Chi nhánh Kinh Môn	10.970.248	3.019.895
Chi nhánh Thanh Hà	31.311.637	65.612.013
Chi nhánh Cẩm Giàng	26.372.919	206.730.227
Chi nhánh Tứ Kỳ	18.120.310	8.071.856
Chi nhánh Gia Lộc	3.008.411	35.718.158
Chi nhánh Nam Sách	68.612.397	31.868.891
Chi nhánh Ninh Giang	76.940.072	147.236.068
Chi nhánh Chí Linh	208.622.000	191.334.000
<b>Tiền gửi ngân hàng</b>	<b>15.300.902.576</b>	<b>11.154.106.975</b>
Văn phòng Công ty	13.850.324.165	9.730.685.405
Phòng d-ợc liệu	-	-
Chi nhánh Hà Nội	140.410.322	8.680.842
Chi nhánh TP Hải D-ợng	-	-
Chi nhánh Thanh Miện	2.178.852	86.475.314
Chi nhánh Kim Thành	4.537.308	8.851.459
Chi nhánh Bình Giang	15.463.845	58.881.928
Chi nhánh Kinh Môn	11.294.311	29.768.429
Chi nhánh Thanh Hà	6.915.761	240.116.780
Chi nhánh Cẩm Giàng	2.046.145	-
Chi nhánh Tứ Kỳ	141.200.643	1.643.472
Chi nhánh Gia Lộc	85.021.879	5.680.547
Chi nhánh Nam Sách	6.946.156	3.895.087
Chi nhánh Ninh Giang	1.194.599	-
Chi nhánh Chí Linh	1.033.368.590	979.427.712
<b>Cộng</b>	<b>17.637.755.922</b>	<b>13.154.425.994</b>

**02. Các khoản phải thu ngắn hạn khác**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>Phải thu khác</b>		
Văn phòng Công ty	3.167.834	18.386.323.105
Phòng d-ợc liệu	-	23.669.908
Chi nhánh Hà Nội	-	-
Chi nhánh TP Hải D-ợng	-	877.203.267
Chi nhánh Thanh Miện	-	-
Chi nhánh Kim Thành	-	29.436.815
Chi nhánh Bình Giang	-	126.754.031
Chi nhánh Kinh Môn	-	304.154.304
Chi nhánh Thanh Hà	-	95.378.399
Chi nhánh Cẩm Giàng	-	-
Chi nhánh Tứ Kỳ	-	-

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 23 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)*

Chi nhánh Gia Lộc	-	523.124.116
Chi nhánh Nam Sách	-	371.893.048
Chi nhánh Ninh Giang	-	-
Chi nhánh Chí Linh	-	246.922.254
<b>Cộng</b>	<b>3.167.834</b>	<b>20.984.859.247</b>

### 03. Hàng tồn kho

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>Nguyên liệu, vật liệu</b>	<b>9.998.377.052</b>	<b>9.937.628.275</b>
Văn phòng Công ty	9.998.377.052	9.937.628.275
<b>Công cụ dụng cụ</b>	<b>4.145.445</b>	<b>68.706.100</b>
Chi nhánh Kim Thành	4.145.445	-
Phòng d- ọc liệu	-	21.465.620
Văn phòng Công ty	-	47.240.480
<b>Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang</b>	<b>-</b>	<b>423.079.108</b>
Văn phòng Công ty	-	423.079.108
<b>Thành phẩm</b>	<b>7.638.450.549</b>	<b>7.461.562.055</b>
Văn phòng Công ty	7.638.450.549	7.461.562.055
<b>Hàng hoá</b>	<b>26.361.020.157</b>	<b>23.715.525.573</b>
Chi nhánh Chí Linh	248.750.549	438.380.446
Chi nhánh Nam Sách	398.360.999	351.926.252
Chi nhánh Thanh Hà	1.337.845.526	1.552.057.323
Chi nhánh Kinh Môn	794.536.138	622.296.936
Chi nhánh Kim Thành	392.430.594	599.516.199
Chi nhánh Tứ Kỳ	1.513.375.279	810.446.987
Chi nhánh Gia Lộc	1.278.788.296	852.872.930
Chi nhánh Ninh Giang	1.060.117.510	670.747.561
Chi nhánh Thanh Miện	815.486.109	997.289.883
Chi nhánh Cẩm Giàng	716.630.474	630.533.441
Chi nhánh Bình Giang	308.492.288	353.378.582
Hiệu thuốc Thành phố	556.483.859	571.608.607
Phòng d- ọc liệu	593.394.729	1.248.717.764
Chi nhánh Hà Nội	175.038.226	269.970.586
Văn phòng Công ty	16.171.289.581	13.745.782.076
<b>Cộng</b>	<b>44.001.993.203</b>	<b>41.606.501.111</b>

### 04. Tăng, giảm Tài sản cố định <Phụ lục 01>

Tăng, giảm Tài sản cố định hữu hình <Phụ lục 01a>

Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình <Phụ lục 01b>

### 05. Xây dựng cơ bản dở dang

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
Văn phòng Công ty	80.909.091	677.843.478
Chi nhánh Thanh Miện	133.881.274	-
Chi nhánh Bình Giang	47.755.828	-
Chi nhánh Cẩm Giàng	29.269.337	-
Chi nhánh Nam Sách	53.996.270	-
Chi nhánh Ninh Giang	184.422.112	-
<b>Cộng</b>	<b>530.233.912</b>	<b>677.843.478</b>

### 06. Đầu t- dài hạn

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
Văn phòng Công ty	23.000.000	23.000.000

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 23 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

<b>Cộng</b>	<b>23.000.000</b>	<b>23.000.000</b>
<b>07. Vay và nợ ngắn hạn</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
Văn phòng Công ty	15.016.804.092	9.077.346.673
NH Dầu t- & PT CN Hải D- ơng	7.070.330.964	8.792.382.068
Ngân Hàng Xăng Dầu PETROLIMEX	10.412.909.950	-
Đối t- ơng khác	418.200.000	887.300.000
Phòng d- ọc liệu	155.070.000	-
Chi nhánh TP Hải D- ơng	616.370.000	430.000.000
Chi nhánh Thanh Miện	52.200.000	-
Chi nhánh Kim Thành	386.600.000	-
Chi nhánh Bình Giang	80.470.000	25.000.000
Chi nhánh Kinh Môn	1.432.140.000	1.078.000.000
Chi nhánh Thanh Hà	651.370.000	382.800.000
Chi nhánh Cẩm Giàng	918.900.000	555.000.000
Chi nhánh Tứ Kỳ	512.855.161	484.523.200
Chi nhánh Gia Lộc	544.720.000	484.000.000
Chi nhánh Nam Sách	57.450.000	-
Chi nhánh Ninh Giang	121.500.000	-
Chi nhánh Chí Linh	-	-
<b>Cộng</b>	<b>38.447.890.167</b>	<b>22.196.351.941</b>
<b>08. Thuế và các khoản phải nộp nhà n- ớc</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
Văn phòng Công ty	1.260.125.731	760.153.521
Phòng d- ọc liệu	3.676.883	-
Chi nhánh Hà Nội	16.038.022	7.711.557
Chi nhánh TP Hải D- ơng	16.145.393	25.035.920
Chi nhánh Thanh Miện	8.308.090	3.528.000
Chi nhánh Kim Thành	-	6.972.168
Chi nhánh Bình Giang	1.262.882	7.148.075
Chi nhánh Kinh Môn	11.835.417	19.359.760
Chi nhánh Thanh Hà	-	-
Chi nhánh Cẩm Giàng	33.376.017	5.288.900
Chi nhánh Tứ Kỳ	9.000.000	-
Chi nhánh Gia Lộc	2.618.750	840.000
Chi nhánh Nam Sách	6.845.405	-
Chi nhánh Ninh Giang	5.750.000	-
Chi nhánh Chí Linh	3.715.767	16.531.696
<b>Cộng</b>	<b>1.378.698.357</b>	<b>852.569.597</b>
<b>09. Các khoản phải trả phải nộp khác</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
Văn phòng Công ty	2.420.070.301	3.164.095.940
Phòng d- ọc liệu	2.000.000	688.257.452
Chi nhánh Hà Nội	-	3.412.197
Chi nhánh TP Hải D- ơng	7.085	1.118.674.086
Chi nhánh Thanh Miện	28.680.165	435.151.826
Chi nhánh Kim Thành	-	1.019.467.736
Chi nhánh Bình Giang	3.300.000	773.552.385
Chi nhánh Kinh Môn	4.050.000	1.520.587.296
Chi nhánh Thanh Hà	3.600.000	921.491.432
Chi nhánh Cẩm Giàng	68.513.404	1.280.477.754

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 23 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

Chi nhánh Tứ Kỳ	2.700.000	956.161.100
Chi nhánh Gia Lộc	42.000.000	1.307.171.108
Chi nhánh Nam Sách	44.345.157	1.711.755.269
Chi nhánh Ninh Giang	2.250.000	1.172.503.140
Chi nhánh Chí Linh	19.041.492	727.105.133
<b>Cộng</b>	<b>2.640.557.604</b>	<b>16.799.863.854</b>
<b>10. Vay và nợ dài hạn</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>a. Vay dài hạn</b>	<b>8.292.301.034</b>	<b>10.408.237.302</b>
<b>Vay ngân hàng</b>		
Văn phòng Công ty	8.217.301.034	10.408.237.302
<b>Vay đối t- ơng khác</b>		
Chi nhánh Tứ Kỳ	75.000.000	-
<b>b. Nợ dài hạn</b>	<b>3.561.100.000</b>	<b>3.309.100.000</b>
<b>Vay cán bộ CNV</b>		
Văn phòng Công ty	1.860.000.000	3.174.100.000
Phòng đ- ọc liệu	95.000.000	95.000.000
Chi nhánh Hà Nội	40.000.000	40.000.000
Chi nhánh TP Hải D- ơng	298.000.000	-
Chi nhánh Thanh Miện	118.000.000	-
Chi nhánh Kim Thành	169.000.000	-
Chi nhánh Bình Giang	132.000.000	-
Chi nhánh Kinh Môn	171.000.000	-
Chi nhánh Thanh Hà	162.100.000	-
Chi nhánh Cẩm Giàng	87.000.000	-
Chi nhánh Gia Lộc	75.000.000	-
Chi nhánh Nam Sách	117.500.000	-
Chi nhánh Ninh Giang	121.500.000	-
Chi nhánh Chí Linh	115.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>11.853.401.034</b>	<b>13.717.337.302</b>
<b>11. Nguồn vốn chủ sở hữu.</b>		
<b>a. Bảng đối chiếu biến động nguồn vốn chủ sở hữu (Phụ lục số 02)</b>		
<b>b. Chi tiết vốn đầu t- của chủ sở hữu</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
Vốn góp của Tổng Công ty kinh doanh vốn Nhà n- ớc	1.819.000.000	1.819.000.000
Vốn góp của CB CNV	7.585.400.000	7.585.400.000
Vốn góp của cổ đ- ơng ngoài	855.600.000	855.600.000
<b>Cộng</b>	<b>10.260.000.000</b>	<b>10.260.000.000</b>
<b>c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận đ- ọc chia</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm tr- ớc</b>
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	2.052.000.000	2.052.000.000
<b>Cộng</b>	<b>2.052.000.000</b>	<b>2.052.000.000</b>
<b>d. Cổ phiếu</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm tr- ớc</b>
Số l- ợng cổ phiếu đang l- u hành		
- Cổ phiếu phổ thông (Cổ phiếu)	102.600	102.600
<b>Cộng</b>	<b>102.600</b>	<b>102.600</b>
<b>VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH</b>		
	<i>Đơn vị tính: Đồng</i>	
<b>12. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm tr- ớc</b>
<b>a. Tổng doanh thu</b>	<b>441.009.176.109</b>	<b>348.613.695.479</b>

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 23 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)



Văn phòng Công ty	295.991.633.491	225.820.407.958
Phòng d- ọc liệu	8.331.786.568	6.544.451.282
Chi nhánh Hà Nội	7.417.622.883	7.775.692.455
Chi nhánh TP Hải D- ơng	8.287.577.432	8.120.956.699
Chi nhánh Thanh Miện	11.693.907.832	9.920.956.799
Chi nhánh Kim Thành	7.049.207.320	5.704.121.817
Chi nhánh Bình Giang	8.524.863.476	6.875.488.244
Chi nhánh Kinh Môn	11.025.258.992	9.197.779.132
Chi nhánh Thanh Hà	14.624.166.260	12.515.573.734
Chi nhánh Cẩm Giàng	12.680.918.557	11.302.266.995
Chi nhánh Tứ Kỳ	14.352.304.098	9.395.816.803
Chi nhánh Gia Lộc	11.617.866.004	9.146.215.842
Chi nhánh Nam Sách	7.859.101.243	7.454.722.873
Chi nhánh Ninh Giang	8.312.238.670	7.887.526.332
Chi nhánh Chí Linh	13.240.723.283	10.951.718.514
<b>Cộng</b>	<b>441.009.176.109</b>	<b>348.613.695.479</b>
<b>b. Giảm trừ doanh thu</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm tr- ớc</b>
	<b>2.146.663.788</b>	<b>2.019.228.355</b>
Văn phòng Công ty	2.126.440.120	1.977.487.145
Phòng d- ọc liệu	8.120.825	27.687.985
Chi nhánh TP Hải D- ơng	686.057	4.099.520
Chi nhánh Bình Giang	-	1.909.900
Chi nhánh Cẩm Giàng	-	1.802.867
Chi nhánh Gia Lộc	2.091.000	-
Chi nhánh Chí Linh	9.206.086	6.240.938
Chi nhánh Thanh Hà	119.700	-
<b>Cộng</b>	<b>2.146.663.788</b>	<b>2.019.228.355</b>
<b>13. Giá vốn</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm tr- ớc</b>
Văn phòng Công ty	255.877.310.392	194.542.470.497
Phòng d- ọc liệu	7.192.137.746	5.714.211.481
Chi nhánh Hà Nội	7.000.731.097	7.136.492.182
Chi nhánh TP Hải D- ơng	7.176.996.692	6.974.920.270
Chi nhánh Thanh Miện	10.516.155.280	8.962.410.410
Chi nhánh Kim Thành	6.391.885.036	5.185.724.414
Chi nhánh Bình Giang	7.489.844.328	6.003.450.214
Chi nhánh Kinh Môn	9.913.557.588	8.322.287.128
Chi nhánh Thanh Hà	13.204.199.259	11.485.143.299
Chi nhánh Cẩm Giàng	11.565.565.498	10.400.824.110
Chi nhánh Tứ Kỳ	12.980.437.389	8.555.026.110
Chi nhánh Gia Lộc	10.346.096.406	8.238.136.730
Chi nhánh Nam Sách	7.175.255.295	6.780.662.313
Chi nhánh Ninh Giang	7.551.499.287	7.095.824.805
Chi nhánh Chí Linh	11.889.378.737	9.709.312.667
<b>Cộng</b>	<b>386.271.050.030</b>	<b>305.106.896.630</b>
<b>14. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm tr- ớc</b>
Văn phòng Công ty	1.450.671.924	474.554.889
Phòng d- ọc liệu	-	-
Chi nhánh Hà Nội	2.336.368	1.235.271

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 23 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

Chi nhánh TP Hải Dương		-
Chi nhánh Thanh Miện	2.758.900	2.718.136
Chi nhánh Kim Thành		-
Chi nhánh Bình Giang	113.627	2.727.039
Chi nhánh Kinh Môn	1.509.600	3.493.782
Chi nhánh Thanh Hà		-
Chi nhánh Cẩm Giàng	3.147.700	-
Chi nhánh Tứ Kỳ		1.113.846
Chi nhánh Gia Lộc	3.464.700	379.345
Chi nhánh Nam Sách	1.286.861	-
Chi nhánh Ninh Giang	194.599	-
Chi nhánh Chí Linh	7.562.500	6.804.871
<b>Cộng</b>	<b>1.473.046.779</b>	<b>493.027.179</b>
<b>15. Chi phí hoạt động tài chính</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm tr-ớc</b>
Văn phòng Công ty	3.342.408.551	4.477.225.990
Phòng d-ợc liệu	147.341.803	136.252.013
Chi nhánh Hà Nội	11.901.767	29.434.558
Chi nhánh TP Hải Dương	30.000.000	-
Chi nhánh Thanh Miện	58.158.900	63.919.000
Chi nhánh Kim Thành	11.281.200	-
Chi nhánh Bình Giang		40.785.000
Chi nhánh Kinh Môn	37.265.843	18.415.546
Chi nhánh Thanh Hà	148.216.200	295.066.000
Chi nhánh Cẩm Giàng	43.379.430	16.770.000
Chi nhánh Tứ Kỳ	88.199.000	68.115.500
Chi nhánh Gia Lộc	33.478.474	16.423.200
Chi nhánh Nam Sách	39.589.000	73.134.000
Chi nhánh Ninh Giang	26.089.717	-
Chi nhánh Chí Linh	13.081.500	-
<b>Cộng</b>	<b>4.030.391.385</b>	<b>5.235.540.807</b>
<b>16. Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm tr-ớc</b>
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (*)	1.572.867.688	1.628.292.238
<b>Cộng</b>	<b>1.572.867.688</b>	<b>1.628.292.238</b>
<b>17. Chi phí Sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm tr-ớc</b>
Chi phí nhân viên	5.325.641.196	5.347.403.963
Chi phí nguyên vật liệu	52.498.835.416	44.168.909.440
Khấu hao TSCĐ	3.805.542.311	2.533.726.238
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.620.603.257	1.480.024.450
Chi khác bằng tiền	609.338.291	746.125.191

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 23 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

<b>Cộng</b>	<b>64.859.960.471</b>	<b>54.276.189.282</b>
<b>18. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình hoạt động doanh nghiệp</b>		<b>Năm nay</b>
<b>a. Bố trí cơ cấu tài sản:</b>		
- Tài sản dài hạn/ Tổng tài sản (%)		<b>13%</b>
- Tài sản ngắn hạn/ Tổng tài sản (%)		<b>87%</b>
<b>b. Tỷ suất sinh lợi:</b>		
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu (%)		<b>1,1%</b>
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên nguồn vốn chủ sở hữu (%)		<b>24%</b>
<b>c. Tình hình tài chính:</b>		
- Tỷ lệ nợ phải trả / Tổng tài sản (%)		<b>86%</b>
- Tiền và đầu tư tài chính ngắn hạn/ Tổng nợ ngắn hạn (%)		<b>15%</b>
- Tỷ lệ đầu tư tài sản cố định trên vốn chủ sở hữu (Tổng giá trị còn lại của TSCĐ/ Tổng vốn chủ sở hữu)		<b>84%</b>

## VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 19. Thông tin so sánh:

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2008 của đơn vị đã đ- ọc kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội.

### 20. Thông tin về tính hoạt động liên tục

Ban Giám đốc Công ty cổ phần D- ọc vật t- y tế Hải D- ơng khẳng định Công ty sẽ tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất, kinh doanh trong các năm tài chính tiếp theo.

### 21. Thông tin về thuế

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế với việc áp dụng các quy định và Chuẩn mực kế toán cho các giao dịch tại Công ty có thể đ- ọc giải thích theo cách khác nhau vì vậy số thuế đ- ọc trình bày trên Báo cáo tài chính có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

*Hải D- ơng, ngày 20 tháng 02 năm 2010*

**Kế toán tr- ợng**

**Giám đốc**

**Chu Văn Long**

**Nguyễn Xuân Trang**

**CÔNG TY CỔ PHẦN D- ỢC VẬT T- Y TẾ HẢI D- ONG**

Địa chỉ: Số 102 Chi Lăng, P Nguyễn Trãi, TP Hải D- ong

Điện thoại: 0320 3853848 Fax: 0320 3853848

Mẫu số B 09 – DN

Thuyết minh

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính 2009

**PHU LUC SỐ 01A: TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TSCĐ HỮU HÌNH**

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Ph- ong tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ QL	Cộng
<b>I Nguyên giá TSCĐ</b>					
<b>1 Số d- đầu kỳ</b>	<b>13.863.577.670</b>	<b>11.819.295.983</b>	<b>1.542.946.046</b>	-	<b>27.225.819.699</b>
2 Số tăng trong kỳ	3.636.700.587	8.490.063.259	387.249.181	1.949.399.022	14.463.412.049
- Mua sắm mới	-	8.490.063.259	387.249.181	115.910.000	8.993.222.440
- Xây dựng mới	3.636.700.587	-	-	-	3.636.700.587
- Tăng khác	-	-	-	1.833.489.022	1.833.489.022
3 Số giảm trong kỳ	175.835.494	1.833.489.022	0	52.410.000	2.061.734.516
- Thanh lý	-	-	-	52.410.000	52.410.000
- Giảm khác	175.835.494	1.833.489.022	-	-	2.009.324.516
<b>4 Số cuối kỳ</b>	<b>17.324.442.763</b>	<b>18.475.870.220</b>	<b>1.930.195.227</b>	<b>1.896.989.022</b>	<b>39.627.497.232</b>
	<b>17.324.442.763</b>	<b>18.475.870.220</b>	<b>1.930.195.227</b>	<b>1.896.989.022</b>	<b>39.627.497.232</b>
<b>II Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
<b>1 Số đầu kỳ</b>	<b>9.598.338.040</b>	<b>5.712.998.939</b>	<b>1.259.946.046</b>	-	<b>16.571.283.025</b>
2 Khấu hao trong kỳ	2.055.358.616	2.779.715.347	159.420.668	1.356.240.407	6.350.735.038
- Trích trong năm	2.055.358.616	2.779.715.347	159.420.668	508.982.385	5.503.477.016
- Tăng khác	-	-	-	847.258.022	847.258.022
3 Giảm trong kỳ	16.145.407	847.258.022	0	52.410.000	915.813.429
- Thanh lý	16.145.407	-	-	52.410.000	68.555.407
- Giảm khác	-	847.258.022	-	-	847.258.022
<b>4 Số cuối kỳ</b>	<b>11.637.551.249</b>	<b>7.645.456.264</b>	<b>1.259.946.046</b>	<b>1.259.946.046</b>	<b>22.006.204.634</b>
	<b>11.637.551.249</b>	<b>7.645.456.264</b>	<b>1.419.366.714</b>	<b>1.303.830.407</b>	<b>22.006.204.634</b>
<b>III Giá trị còn lại</b>					
<b>1 Tại ngày đầu kỳ</b>	<b>4.265.239.630</b>	<b>6.106.297.044</b>	<b>283.000.000</b>	-	<b>10.654.536.674</b>
<b>2 Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>5.686.891.514</b>	<b>10.830.413.956</b>	<b>670.249.181</b>	<b>637.042.976,00</b>	<b>17.621.292.598</b>

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 23 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

**PHU LUC SỐ 01B:TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TSCĐ VÔ HÌNH**

<b>Khoản mục</b>	<b>Quyền sử dụng đất</b>	<b>Quyền phát hành</b>	<b>Bản quyền bằng sáng chế</b>	<b>TSCĐ vô hình khác</b>	<b>Cộng</b>
<b>I Nguyên giá TSCĐ</b>					
<b>1 Số d- đầu kỳ</b>	<b>2.399.937.490</b>	-	-	-	<b>2.399.937.490</b>
2 Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
- Mua sắm mới	-	-	-	-	-
- Xây dựng mới	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
3 Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
<b>4 Số cuối kỳ</b>	<b>2.399.937.490</b>	-	-	-	<b>2.399.937.490</b>
<b>II Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
<b>1 Số đầu kỳ</b>	<b>159.995.832</b>	-	-	-	<b>159.995.832</b>
2 Khấu hao trong kỳ	519.986.456	-	-	-	519.986.456
- Trích trong năm	519.986.456	-	-	-	519.986.456
- Tăng khác	-	-	-	-	-
3 Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
<b>4 Số cuối kỳ</b>	<b>679.982.288</b>	-	-	-	<b>679.982.288</b>
<b>III Giá trị còn lại</b>					
<b>1 Tại ngày đầu kỳ</b>	<b>2.239.941.658</b>	-	-	-	<b>2.239.941.658</b>
<b>2 Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>1.719.955.202</b>	-	-	-	<b>1.719.955.202</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ Y TẾ HẢI DƯƠNG**

Địa chỉ: Số 102 Chi Lăng, P Nguyễn Trãi, TP Hải Dương

Điện thoại: 0320 3853848 Fax: 0320 3853848

Mẫu số B 09 – DN

Thuyết minh

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính 2009

**PHỤ LỤC SỐ 02:****BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Đơn vị tính: VND

Nội dung	Vốn đầu t- chủ sở hữu	Vốn khác thuộc chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá TSCĐ	Quỹ đầu t- phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	LN sau thuế ch- a phân phối	Tổng cộng
<b>1. Số d- đầu năm tr- ớc</b>	<b>10.260.000.000</b>	-	<b>1.737.602.420</b>	<b>2.330.774.206</b>	<b>245.802.650</b>	<b>1.415.141.547</b>	<b>15.989.320.823</b>
Tăng vốn trong năm tr- ớc		3.256.613.420	-	-	-	-	<b>3.256.613.420</b>
Lãi trong năm tr- ớc	-	-	-	-	-	4.188.007.805	<b>4.188.007.805</b>
Tăng khác	-	-	1.519.011.000	1.555.772.122	163.065.941	314.407.416	<b>3.552.256.479</b>
Giảm vốn trong năm tr- ớc	-	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm tr- ớc	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	3.256.613.420	-	-	3.699.284.506	<b>6.955.897.926</b>
							-
<b>2. Số d- cuối năm tr- ớc</b>	<b>10.260.000.000</b>	<b>3.256.613.420</b>	-	<b>3.886.546.328</b>	<b>408.868.591</b>	<b>2.218.272.262</b>	<b>20.030.300.601</b>
<b>1. Số d- đầu năm nay</b>	<b>10.260.000.000</b>	<b>3.256.613.420</b>	-	<b>3.886.546.328</b>	<b>408.868.591</b>	<b>2.218.272.262</b>	<b>20.030.300.601</b>
Tăng vốn trong kỳ này				697.797.432			<b>697.797.432</b>
Lãi trong kỳ						4.718.603.062	<b>4.718.603.062</b>
Tăng khác					712.793.801	32.948.004	<b>745.741.805</b>
Giảm vốn trong kỳ này							-
Lỗ trong kỳ							-
Giảm khác				3.367.199.259		4.298.395.500	<b>7.665.594.759</b>
							-
<b>2. Số d- cuối năm nay</b>	<b>10.260.000.000</b>	<b>3.256.613.420</b>	-	<b>1.217.144.501</b>	<b>1.121.662.392</b>	<b>2.671.427.828</b>	<b>18.526.848.141</b>

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 23 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính